

CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU VI MÔ CỦA VIỆT NAM NHÌN TỪ GÓC ĐỘ LẬP TRÌNH TÀI CHÍNH THEO HƯỚNG DẪN CỦA IMF

Nguyễn Huyền Dịu,
Nguyễn Thị Ngọc Lan *

Theo khuyến nghị của IMF, **lập trình tài chính** (LTTC) đã được một số quốc gia ứng dụng để thiết lập trạng thái cân bằng giữa các khu vực trong nước và với khu vực nước ngoài. Mô hình LTTC được xây dựng trên cơ sở 4 tài khoản kinh tế vi mô nhằm giúp các nhà hoạch định có cái nhìn tổng thể về nền kinh tế, đưa ra các khuyến nghị về phối hợp các chính sách vi mô. Các mối liên kết trong mô hình LTTC rất hữu ích trong việc kiểm tra chất lượng thống kê số liệu của các tài khoản kinh tế vi mô tại Việt Nam. Trên cơ sở đó đề xuất các bộ, ngành có liên quan tăng cường phối hợp nâng cao chất lượng thống kê các tài khoản này.

1. Tổng quan về Quỹ Tiền tệ quốc tế, mô hình Lập trình tài chính và tầm quan trọng của việc kiểm tra tính nhất quán về số liệu vi mô

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) được chính thức thành lập năm 1945 với tôn chỉ thúc đẩy sự hợp tác tiền tệ quốc tế, tăng cường ổn định ngoại hối, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và cung cấp hỗ trợ tài chính tạm thời cho các nước hội viên để giảm nhẹ mức độ mất cân bằng trong cán cân thanh toán quốc tế. Để thực hiện chức năng này, ngay từ những năm 50 của thế kỷ XX, IMF đã sử dụng công cụ LTTC nhằm xác định nguyên nhân thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế và giải pháp khôi phục, trên cơ sở đó đưa ra các điều kiện giải ngân cho vay nhằm khôi phục cán cân thanh toán quốc tế.

Xu hướng cán cân vốn toàn cầu ngày càng tự do và tỷ giá ngày

càng trở nên linh hoạt đã dẫn đến những biến động phức tạp trên thị trường vốn quốc tế, đặc biệt từ sau khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á 1997-1998. Theo đó, mô hình LTTC ngày càng trở thành công cụ quan trọng được IMF khuyến nghị sử dụng tại các quốc gia nhằm thiết kế một bộ các giải pháp vi mô và sự phối hợp giữa các giải pháp này để đảm bảo nền kinh tế duy trì cả cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài. Trong một nền kinh tế, khi trạng thái cân bằng giữa tổng cung và tổng cầu bị phá vỡ có thể dẫn đến bất ổn vi mô như thâm hụt cán cân thanh toán, lạm phát cao hoặc tăng trưởng thấp. Nếu không có các phản ứng chính sách hợp lý, nền kinh tế có thể xảy ra những hậu quả nghiêm trọng như dự trữ ngoại hối giảm mạnh, vốn đầu tư nước ngoài đảo chiều, tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội bị cắt giảm mạnh. Do đó, thông qua xây dựng chương trình LTTC, có thể thiết lập trạng thái cân bằng giữa tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế thông qua điều chỉnh các chính sách kinh tế vi mô như chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, chính sách tỷ giá, và chính sách tái cơ cấu. Nhờ đó, nền kinh tế đạt được mục tiêu trung hạn về kinh tế vi mô gồm: duy trì tỷ lệ tăng trưởng cao, lạm phát thấp và cân bằng cán cân thanh toán ở mức hợp lý.

Xây dựng mô hình LTTC bao gồm việc trình bày 4 tài khoản kinh tế vi mô của nền kinh tế trên định dạng microsoft excel, gồm: Tài khoản quốc gia (SNA), Tài khoản hoạt động của Chính phủ (Tài khoản Chính phủ - GFS), Cán cân thanh toán (BOP) và Cán đối tiền tệ (DCS). Mỗi tài khoản sẽ được thể

hiện tại 1 spreadsheet riêng biệt với một loạt các chỉ tiêu phản ánh hoạt động của từng khu vực tương ứng. Mô hình LTTC tiến hành các dự báo trên tổng thể 4 tài khoản kinh tế vi mô, do đó kết quả dự báo của mô hình LTTC có tính toàn diện (*comprehensiveness*) và phản ánh được diễn biến của toàn nền kinh tế. Luôn tồn tại những mối quan hệ giữa các tài khoản, ví dụ xuất/nhập khẩu vừa là chỉ tiêu trên BOP vừa là chỉ tiêu của SNA nên phải có giá trị bằng nhau; tiêu dùng, đầu tư của Chính phủ là những chỉ tiêu trên cả SNA và GFS; chênh lệch tiết kiệm - đầu tư từ SNA bằng với Cán cân vãng lai... Việc thiết lập mối quan hệ (*linkages*) giữa các tài khoản với nhau thông qua các chỉ tiêu này là một trong những kỹ thuật quan trọng trong xây dựng mô hình LTTC. Trên cơ sở đó, kết quả dự báo của tài khoản này sẽ ảnh hưởng đến kết quả dự báo của tài khoản khác, đồng thời khi áp dụng giải pháp chính sách tác động đến khu vực này cũng sẽ ảnh hưởng đến kết quả của khu vực khác. Do đó, mô hình LTTC đảm bảo được tính nhất quán (*consistency*). Chính các đặc điểm về *tính toàn diện* và *tính nhất quán* này khiến mô hình LTTC có vai trò quan trọng trong phân tích hoạch định chính sách vi mô.

Tính nhất quán trong kết quả dự báo của mô hình LTTC đòi hỏi phải được thiết lập trên nền tảng quá khứ. Nói cụ thể hơn, đảm bảo tính nhất quán về số liệu giữa các tài khoản kinh tế vi mô trong quá khứ quyết định lớn đến kết quả và tính tin cậy đối với các dự báo của mô hình LTTC. Vì vậy, trong quá trình xây dựng mô hình LTTC, một trong những bước đầu tiên quan trọng là phải thiết lập được mối quan hệ về số liệu giữa các tài khoản kinh tế vi mô để đảm bảo sự nhất quán. Công đoạn này cũng sẽ giúp phát hiện ra các vấn đề về chất lượng thống kê, qua đó có các giải pháp để khắc phục. Đây là một trong những ưu

* Vụ Chính sách tiền tệ, NHNN

điểm rất lớn của chương trình LTTC bởi chất lượng số liệu thống kê luôn đóng vai trò quyết định đến điều hành chính sách vĩ mô của một quốc gia, quyết định chất lượng phân tích, dự báo vĩ mô theo đó là đề xuất chính sách. Cụ thể các mối quan hệ nhất quán giữa các tài khoản vĩ mô trong mô hình LTTC theo gợi ý của IMF được trình bày tại Biểu 1.

2. Đánh giá thực trạng số liệu Thống kê kinh tế vĩ mô tại Việt Nam theo yêu cầu LTTC

Hiện số liệu 4 tài khoản vĩ mô của Việt Nam chưa thể chi tiết để thiết lập được tất cả các kết nối theo hướng dẫn của IMF tại Biểu 1. Trong số các liên kết theo tiêu chuẩn quốc tế, hiện tại số liệu Việt Nam có thể thiết lập được những liên kết như tóm tắt tại Hình 1.

Liên kết GFS và SNA: Mặc dù từ Biểu 1, có thể thấy giữa GFS và SNA có thể thiết lập được khá nhiều liên kết nhưng đối với số liệu hiện nay của Việt Nam lại chưa thể xây dựng được các liên kết này. Nguyên nhân chủ yếu là vì: (i) thống kê SNA hiện chưa xây dựng hoặc công bố định kỳ đầy đủ các chỉ tiêu như hướng dẫn của IMF, nhất là những chỉ tiêu theo khu vực kinh tế trong đó có Chính phủ; (ii) thống kê chi tiêu Chính phủ chủ yếu mới được phân tổ theo chức năng (functionally categorized), chưa hoàn toàn phân tổ theo tính chất kinh tế (economically categorized) theo hướng dẫn của IMF nên khó kết nối đến SNA.

Liên kết GFS và DCS: GFS và DCS có mối liên hệ khi mà khoản mục Cho vay Chính phủ (ròng) trên DCS là một phần của khoản mục Vay trong nước bù đắp thâm hụt NSNN trên GFS. Đối với một nước có thị trường trái phiếu chính phủ như Việt Nam, về cơ bản thì thay đổi của "Cho vay Chính phủ ròng" của hệ thống ngân hàng trên tài khoản tiền tệ gần tương đồng với

khoản mục "Tài trợ trong nước cho thâm hụt ngân sách", bởi vì phần lớn Chính phủ vay từ khu vực ngân hàng. Việc kiểm tra tính nhất quán về số liệu giữa GFS và DCS tại Việt Nam chỉ có thể thực hiện ở các số liệu tổng hợp, chưa thực hiện được với các số liệu chi tiết do thống kê GFS còn thiếu chi tiết ở rất nhiều hạng mục. Ví dụ, trong khi DCS có thể thống kê được một số cấu phần tài trợ thâm hụt ngân sách như giá trị trái phiếu Chính phủ do hệ thống ngân hàng nắm giữ, cho vay Chính phủ, tiền gửi của Chính phủ thì ngược lại GFS lại không có các số liệu chi tiết này.

Liên kết GFS và BOP: GFS và BOP có mối liên hệ, theo đó Thu viện trợ của Chính phủ trên GFS tương ứng với Chuyển giao ròng của khu vực Chính phủ trên BOP. Bên cạnh đó, Vay nước ngoài của Chính phủ để tài trợ thâm hụt NSNN đóng góp vào hạng mục Vay trung dài hạn và Đầu tư vào giấy tờ có giá trên BOP. Tương tự, do số liệu của GFS không chi tiết nên vẫn còn những mối quan hệ chưa thể thiết lập được, ví dụ Chi trả nợ gốc hoặc Chi trả lãi của Chính phủ nếu tách được phần trong nước và nước ngoài riêng thì có thể kết nối đến BOP; tuy nhiên, điều này là chưa thể thực hiện tại Việt Nam.

Liên kết SNA và BOP: Mối quan hệ giữa SNA và BOP có thể được thiết lập khá đầy đủ nếu thống kê được các số liệu về thu nhập. Tuy nhiên, hiện tại SNA của Việt Nam chưa công bố số liệu GDP theo phương pháp thu nhập. Do đó, mối quan hệ giữa 2 tài khoản này chỉ có thể được thể hiện thông qua chỉ tiêu xuất khẩu và nhập khẩu. Nghĩa là xuất khẩu và nhập khẩu trong cấu phần chi tiêu của GDP trên SNA phải tương ứng với trên BOP. Do BOP thường được thống kê bằng đơn vị ngoại tệ, do đó việc quy đổi chỉ tiêu xuất khẩu, nhập khẩu ra đồng Việt Nam có thể không hoàn toàn thống nhất với các chỉ tiêu này

trên SNA phụ thuộc vào mức tỷ giá lựa chọn để quy đổi.

Liên kết DCS và BOP: Mối quan hệ giữa DCS và BOP thể hiện trên các chỉ tiêu sau đây. Tài sản có nước ngoài ròng của TCTD, thể hiện chênh lệch giữa việc nắm giữ Tài sản có nước ngoài và Tài sản nợ nước ngoài, trên Bảng DCS của hệ thống các TCTD phải tương ứng với khoản mục Tiền và tiền gửi trên BOP. Tài sản Có nước ngoài ròng của NHNN bao gồm cả dự trữ ngoại hối nhà nước nên thay đổi của nó phải tương ứng với giá trị Cán cân tổng thể trong BOP của cùng thời kỳ.

3. Một số hạn chế về tình trạng số liệu vĩ mô tại Việt Nam trong khuôn khổ LTTC và một số đề xuất

Các tài khoản kinh tế vĩ mô cũng đã thể hiện tính nhất quán trên một số chỉ tiêu, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển mô hình LTTC, đặc biệt là số liệu BOP với các tài khoản vĩ mô khác. Ví dụ, số liệu về Thu viện trợ chính thức trên GFS hiện nay đã tương ứng với số liệu Chuyển giao ròng cho khu vực Chính phủ trên BOP. Các chỉ tiêu giữa BOP cũng khá thống nhất với số liệu trên DCS như mức tăng dự trữ ngoại hối của NHTW, các tài sản nước ngoài ròng của hệ thống ngân hàng với phần còn lại của thế giới. Ngoài ra, số liệu xuất, nhập khẩu giữa SNA và BOP cũng khá tương ứng dù mức độ chênh lệch có tăng nhẹ trong một số năm gần đây nhưng hầu hết các năm đều không quá 5% (riêng năm 2009, chênh lệch là 8%). Việc quy đổi giá trị trên BOP từ ngoại tệ sang tiền đồng có thể dẫn đến một số khác biệt nhưng không đáng kể.

Thống kê vĩ mô của Việt Nam hiện vẫn còn chưa đầy đủ và chưa hoàn toàn theo chuẩn IMF đối với nhiều chỉ tiêu. Nguyên nhân là do các tài khoản không có đủ chỉ tiêu để kết nối, hoặc có những chỉ tiêu lại chỉ được thống kê tại khu vực này mà không được thống kê ở khu vực khác. Đặc biệt, giữa GFS và



Biểu 1: Mối quan hệ nhất quán giữa các tài khoản vĩ mô thông qua các chỉ tiêu

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ TÀI KHOẢN CHÍNH PHỦ	
SNA	GFS
Sản lượng của Chính phủ	Chi trả lương + Chi hàng hóa dịch vụ + Điều chỉnh về tài sản cố định
Tiêu dùng trung gian của Chính phủ	Mua hàng hóa và dịch vụ
Giá trị gia tăng gộp của Chính phủ	Chi trả lương + Điều chỉnh về tài sản cố định
Giá trị gia tăng thuần của Chính phủ	Chi trả lương
Chi tiêu dùng cuối cùng của Chính phủ	Sản lượng - Bán hàng hóa và dịch vụ
Tổng thuế	Tổng thuế
Trợ cấp	Trợ cấp
Chi trả lương của Chính phủ	Chi trả lương
Tiết kiệm của Chính phủ	Thu thường xuyên - Chi thường xuyên (bao gồm tất cả các khoản thu ngoại trừ phần thu từ bán tài sản vốn trừ đi chi từ mua tài sản vốn)
Thu nhập của Chính phủ	Tiết kiệm - tiêu dùng cuối cùng
Thặng dư gộp của Chính phủ	Điều chỉnh về sử dụng tài sản cố định (CFC)
Thặng dư thuần của Chính phủ	0
Tổng tài sản cố định của Chính phủ	Mua bán tài sản vốn
Cho vay/đi vay ròng của Chính phủ	Tất cả các khoản thu thường xuyên và thu về vốn trừ đi tất cả các khoản chi thường xuyên và chi về vốn
Cho vay/Đi vay ròng của Chính phủ	Trừ của các giao dịch tài chính
TÀI KHOẢN CHÍNH PHỦ VÀ BOP	
GFS	BOP
Chi trả lương với người không cư trú	Chi trả lương của Chính phủ
Nhận thu nhập về tài sản từ người không cư trú	Khu vực Chính phủ nhận thu nhập từ đầu tư
Trả thu nhập về tài sản cho người không cư trú	Khu vực Chính phủ trả thu nhập từ đầu tư
Nhận chuyển giao từ người không cư trú	Khu vực Chính phủ nhận chuyển giao
Chuyển giao cho người không cư trú	Chính phủ chuyển giao
Xử lý/Mua lại ròng tài sản phi tài chính và không được sản xuất đối với người không cư trú	Khu vực Chính phủ xử lý/ mua lại ròng tài sản phi tài chính, không sản xuất
Đi vay gộp đối với người không cư trú	Đi vay gộp của Khu vực Chính phủ
Trả nợ gốc gộp đối với người không cư trú	Chính phủ trả nợ gốc gộp
Đầu tư gộp vào trái phiếu, tín phiếu và các công cụ của thị trường tiền tệ đối với người không cư trú	Chính phủ tăng đầu tư vào giấy tờ có giá
Bán trái phiếu, tín phiếu và các công cụ khác trên thị trường tiền tệ	Chính phủ giảm đầu tư vào giấy tờ có giá
Tăng tiền gửi nước ngoài ròng	Chính phủ tăng tiền gửi ròng
TÀI KHOẢN CHÍNH PHỦ VÀ TÀI KHOẢN TIẾN TỆ	
GFS	Tài khoản tiền tệ
Tiền gửi tại các hệ thống ngân hàng	Tiền gửi của Chính phủ (mức thay đổi giữa hai năm)
Đi vay từ hệ thống ngân hàng	Cho vay đối với Chính phủ (mức thay đổi giữa hai năm)
Trái phiếu Chính phủ do hệ thống ngân hàng nắm giữ	Trái phiếu chính phủ (mức thay đổi giữa hai năm)
TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ BOP	
SNA	BOP
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ
Nhận lương từ người không cư trú	Nhận lương từ người không cư trú
Chi trả lương cho người không cư trú	Chi trả lương cho người không cư trú
Nhận thu nhập về tài sản từ người không cư trú	Nhận thu nhập đầu tư
Trả thu nhập về tài sản cho người không cư trú	Trả thu nhập về đầu tư
Nhận chuyển giao đối với người không cư trú	Nhận chuyển giao
Chuyển giao đối với người không cư trú	Chuyển giao
Tiết kiệm trừ đi tổng tích lũy	Cán cân vãng lai
Cho vay/Đi vay ròng	Trừ cán cân vốn
TÀI KHOẢN TIẾN TỆ VÀ BOP	
Tài khoản tiền tệ	BOP
Tài sản dự trữ (thay đổi số dư giữa hai năm)	Thay đổi về tài sản dự trữ
Tài sản ngoại hối nắm giữ bởi Ngân hàng Trung ương (thay đổi số dư giữa hai năm)	Thay đổi về tài sản ngoại hối nắm giữ bởi NHTW
Các khoản nợ bằng ngoại tệ của NHTW (thay đổi số dư giữa hai năm)	Thay đổi về khoản nợ ngoại tệ của NHTW
Tiền gửi tại nước ngoài của Ngân hàng thương mại (thay đổi số dư giữa hai năm)	Thay đổi về tiền gửi tại nước ngoài của các Ngân hàng thương mại
Tài sản ngoại tệ khác của NHTM (thay đổi số dư giữa hai năm)	Thay đổi về tài sản ngoại tệ của NHTM
Tiền gửi của người không cư trú tại NHTM (thay đổi số dư giữa hai năm)	Thay đổi về tiền gửi của người không cư trú tại NHTM
Các khoản nợ ngoại tệ khác của NHTM banks (thay đổi số dư giữa hai năm)	Thay đổi về các khoản nợ của NHTM

SNA hiện chưa thể xây dựng được kết nối nào do việc thống kê các giao dịch GFS hiện nay chưa phân tổ theo tính chất kinh tế theo hướng dẫn của IMF, (hiện tại Bộ Tài chính có công bố theo chuẩn quốc tế trên website của Bộ Tài chính nhưng lại không chi tiết nên khó đánh giá) trong khi đó thống kê SNA lại chưa chi tiết theo khu vực kinh tế. Bên cạnh đó, nhiều chỉ tiêu vĩ mô hiện nay mặc dù đã được xây dựng nhưng chưa công bố kịp thời đáp ứng yêu cầu thực hiện LTTC. Điều này gây khó khăn nhiều cho việc kiểm tra tính nhất quán về số liệu, theo đó là chất lượng dữ liệu, và xây dựng mô hình LTTC cho Việt Nam.

Mặc dù việc liên kết tài khoản cho thấy một số chỉ tiêu cũng đã tương đối nhất quán giữa các tài khoản kinh tế vĩ mô như trên, vẫn còn nhiều chỉ tiêu chưa thống nhất về số liệu. Ví dụ, tổng mức Vay trong nước nhằm tài trợ thâm hụt NSNN trên GFS chưa tương ứng với hoạt động Cho vay Chính phủ (ròng) của hệ thống ngân hàng vì

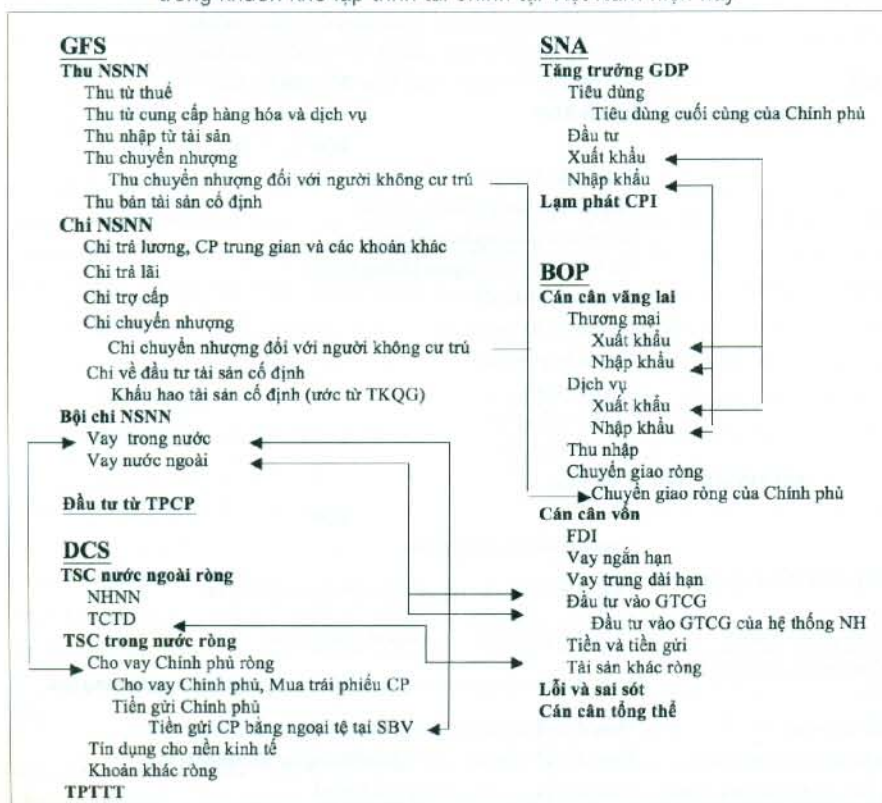
ở Việt Nam hệ thống các tổ chức tín dụng là người cho vay chủ yếu đối với khu vực Chính phủ. Đồ thị 1 cho thấy giữa 2 khoản mục này có mức chênh lệch lớn và thậm chí còn ngược xu hướng trong một số năm. Nếu như mức Vay trong nước tài trợ thâm hụt NSNN theo số liệu GFS qua các năm đều lớn hơn mức trả nợ thì số liệu trong DCS lại cho thấy năm 2004 và 2007, Chính phủ trả nợ nhiều hơn vay nợ. Ngoài ra, do NSNN chưa bao gồm hoạt động đầu tư từ nguồn phát hành trái phiếu Chính phủ cho các công trình giao thông, thủy lợi nên cần phải cộng thêm giá trị trái phiếu phát hành này thì mới có thể phản ánh sát hơn mức vay trong nước của Chính phủ qua các năm. Sau khi điều chỉnh như vậy, mức chênh lệch giữa khoản mục này trên 2 tài khoản đã giảm bớt đáng kể, tuy nhiên vẫn có nhiều thời điểm chênh lệch khá lớn. Tương tự, số liệu Tài trợ nước ngoài trên GFS lại thường chênh lệch cao với số trong BOP (gồm phần vay của Chính phủ

trong hạng mục Nợ trung dài hạn và Phát hành trái phiếu Chính phủ quốc tế). Đồ thị 2 thể hiện diễn biến số liệu này trên 2 tài khoản. Có thể thấy số liệu trên BOP quốc tế cao hơn đáng kể so với số liệu trên GFS. Nguyên nhân chủ yếu do một phần lớn vốn vay ODA (là thành phần lớn nhất trong Vay trung dài hạn trên BOP) hiện không được hạch toán trong GFS mà hạch toán ngoại bảng với tính chất “vay về cho vay lại - on lending” chứ không được coi là một nguồn tài trợ cho NSNN. Theo khuyến nghị của IMF, cần đưa khoản mục này vào nội bảng NSNN để tính đầu tư và thâm hụt NSNN. (Xem đồ thị 1, đồ thị 2)

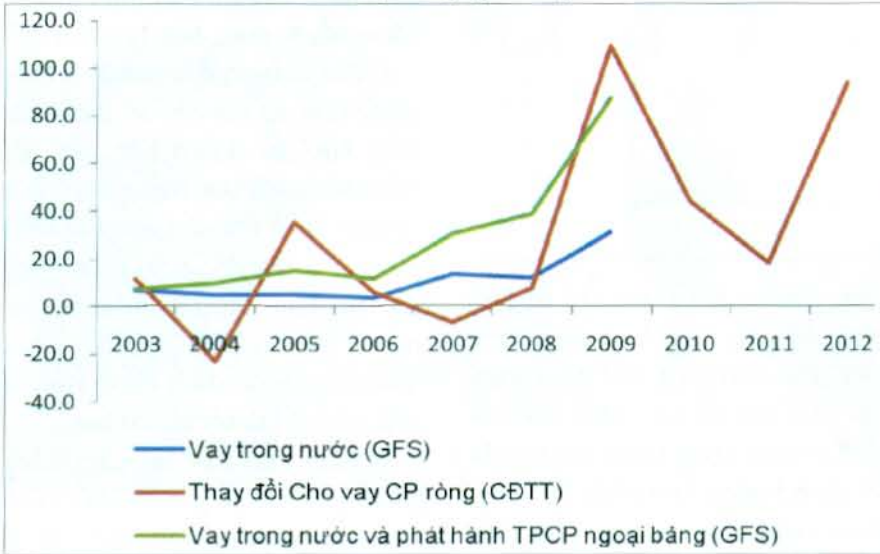
Tóm lại, thông qua việc thiết lập các mối quan hệ giữa các tài khoản kinh tế vĩ mô trong khuôn khổ LTTC, có thể kiểm tra được sự nhất quán giữa các số liệu vĩ mô và theo đó đánh giá về chất lượng thống kê vĩ mô tại Việt Nam. Quá trình kiểm tra tính nhất quán giữa các tài khoản vĩ mô tại Việt Nam chưa thể thực hiện một cách đầy đủ, chi tiết do điều kiện số liệu thống kê còn chưa theo hướng dẫn thống kê chi tiết của IMF. Việc không kết nối được ở cấp độ chi tiết là một trong những hạn chế đối với công tác dự báo trong khuôn khổ lập trình tài chính, ảnh hưởng đến tính tin cậy của các kết quả dự báo, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng đề xuất chính sách.

Kết quả đối chiếu số liệu theo một số liên kết đã cho thấy các tài khoản vĩ mô của Việt Nam cũng thể hiện sự thống nhất trên một số chỉ tiêu, nhất là các chỉ tiêu giữa BOP và các tài khoản khác. Nguyên nhân chủ yếu do hiện nay giữa các Bộ chủ quản chịu trách nhiệm thống kê các tài khoản này gồm Ngân hàng Nhà nước (NHNN), Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công thương đã có cơ chế phối hợp, trao đổi số liệu khá chặt chẽ. Bản thân NHNN chịu trách nhiệm thống kê cả DCS và BOP nên các đơn vị thống kê có

Hình 1: Mối liên hệ giữa các tài khoản kinh tế vĩ mô trong khuôn khổ lập trình tài chính tại Việt Nam hiện nay

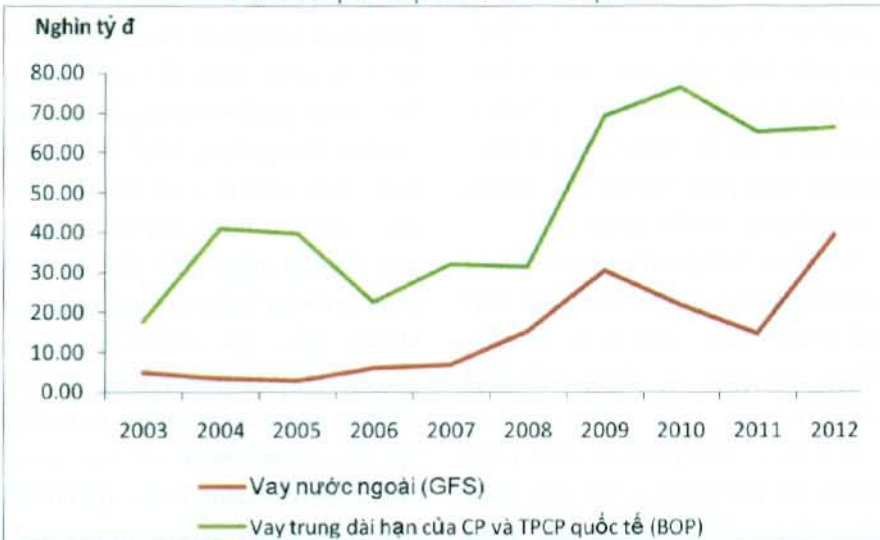


Đồ thị 1: Vay trong nước của Chính phủ và Thay đổi Cho vay Chính phủ (ròng) của hệ thống ngân hàng



Nguồn: Bộ Tài chính, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

Đồ thị 2: Tài trợ nước ngoài cho thâm hụt NSNN so với Vay trung dài hạn nước ngoài của chính phủ và phát hành TPCP quốc tế



Nguồn: Bộ Tài chính, NHNN và tính toán của nhóm tác giả

thể liên hệ, phối hợp và thống nhất số liệu khá dễ dàng. Riêng đối với BOP là tài khoản liên quan cùng lúc đến các khu vực khác nhau, để tổng hợp được biểu BOP, NHNN với tư cách là Bộ chủ trì đã phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành khác theo cơ chế làm việc liên ngành quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2007/TTLT-NHNN-BKH&ĐT-BTC-BTM hướng dẫn một số điểm về lập và phân tích BOP của Việt Nam ngày 14/6/2007 do liên bộ NHNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cùng ký ban hành; Tổ liên ngành về cân cân thanh toán quốc

tế, thành lập theo Quyết định số 1594/QĐ-NHNN ngày 6/7/2009 của Thống đốc NHNN theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Cơ chế trao đổi số liệu rõ ràng, minh bạch này rõ ràng đã góp phần đáng kể nâng cao chất lượng thống kê BOP của Việt Nam.

Mặc dù vậy, vẫn còn nhiều chỉ tiêu không nhất quán về số liệu giữa các tài khoản vĩ mô, nhất là giữa GFS với các tài khoản vĩ mô khác. Đây là thách thức lớn nhất cho việc xây dựng mô hình LTTC phục vụ đề xuất bộ chính sách tổng thể đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô tại Việt Nam. Chênh lệch này chủ yếu

xuất phát từ việc số liệu công bố về NSNN chưa phản ánh hết các hoạt động ngân sách nên nếu trình bày theo các chuẩn quốc tế GFS thì có thể có số liệu khác về Ngân sách. Tuy nhiên, từ kinh nghiệm về thống kê kê BOP, có thể thấy việc phối hợp giữa công tác thống kê NSNN của Bộ Tài chính với các Bộ, ngành liên quan cũng cần được nâng lên hơn nữa để đảm bảo sự thống nhất về số liệu, nâng cao chất lượng thống kê đối với tất cả các tài khoản kinh tế vĩ mô. Bên cạnh đó, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002 cần được sửa đổi, bổ sung phù hợp với bối cảnh kinh tế đã thay đổi hiện nay, theo đó cần đưa ra các quy định để GFS phản ánh đúng, đủ số thực thu, chi và cân đối NSNN thì mới có thể cân đối với các tài khoản còn lại. Ngoài ra, thống kê tài chính Chính phủ cũng cần nghiên cứu phương pháp phân tổ theo tính chất kinh tế để phù hợp với hướng dẫn của IMF, từ đó mới thiết lập được các mối liên kết với các tài khoản khác, đáp ứng yêu cầu phân tích, dự báo và đề xuất phối hợp chính sách vĩ mô trong khuôn khổ LTTC. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản quốc gia ở Việt Nam, Nhà Xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2003.
2. Phương pháp biên soạn một số chỉ tiêu tổng hợp của hệ thống tài khoản quốc gia theo vùng lãnh thổ ở Việt Nam, Nhà Xuất bản Thống kê 2005;
3. Financial Programming and Policies 2012, IMF Institute, European and Middle Eastern Division Washington, D.C. June 18 - July 20, 2012;
4. Financial Programming and Policies 2011, Study Guide: Tools for Economists, IMF Institute, Nov 2011.
5. System of national Accounts 1993 of United Nations by Commission of the European Communities, International Monetary Fund, Organisation for Economic Co-operation and Development, United Nations, World Bank, 1993;
6. System of national Accounts 1993 of United Nations by Commission of the European Communities, International Monetary Fund, Organisation for Economic Co-operation and Development, United Nations, World Bank, 2008.